

Bản án số: 763/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 19/7/2018

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh
2. Bà Nguyễn Thị Châu Tiên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Lê – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1275/2017/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1984

Thường trú: Thôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú: đường Đ, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1985

Thường trú: Thôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú: Đường H, khu phố M, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị K tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2012. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đến tháng 8/2013, hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về tiền bạc và vợ chồng không tôn trọng nhau, bà K thường nhục mạ, sỉ nhục, bôi nhọ danh dự nhân phẩm của ông T. Sau đó, bà K tự ý dọn về nhà cha mẹ sinh sống và đôi bên sống ly thân từ đó cho đến nay,

trong thời gian ly thân bà K cắt đứt mọi liên hệ, không cho ông T gặp con chung. Nay ông T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà K.

Về con chung: Ông T và bà K có 02 con chung tên Nguyễn Huy H, sinh ngày 14/5/2013 và Nguyễn Huy Đ, sinh ngày 17/10/2014. Ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Tại bản tự khai ngày 31/5/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Hữu T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Ban đầu, cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, được một thời gian thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã ly thân từ khi bà K mang thai đứa con thứ hai. Nay ông T yêu cầu được ly hôn thì bà K không đồng ý vì bà K có đạo, không được phép ly hôn.

Về con chung: Bà K và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Huy H, sinh ngày 14/5/2013 và Nguyễn Huy Đ, sinh ngày 17/10/2014. Trường hợp ly hôn, bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

3. Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về quan hệ hôn nhân: Ông T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với bà K vì tình cảm vợ chồng đã không còn; Về con chung: Ông T đồng ý giao 02 con chung tên Nguyễn Huy H, sinh ngày 14/5/2013 và Nguyễn Huy Đ, sinh ngày 17/10/2014 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà Nguyễn Thị K đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1 Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2 Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

#### 1. Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Hữu T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị K. Theo Kết quả xác minh của Công an phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn bà K hiện đang cư ngụ tại Đường H, khu phố M, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Bị đơn bà Nguyễn Thị K đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà K.

#### 2. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị K tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 194, quyền số 01, năm 2012. Do đó, căn cứ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà K là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Mâu thuẫn giữa ông T và bà K phát sinh do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự chia sẻ với nhau nên dẫn đến nghi ngờ, vợ chồng không tôn trọng nhau, phía ông T cho rằng bà K thường nhục mạ, sỉ nhục, bôi nhọ danh dự nhân phẩm của ông T, phía bà K thì cho rằng ông T có người phụ nữ khác, từ đó, mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng và hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Phía bà K không đồng ý ly hôn vì bà K có đạo, không được phép ly hôn, chứ không xuất phát từ ý muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đồng thời, tại phiên tòa, ông T vẫn kiên quyết ly hôn vì tình cảm vợ chồng đã không còn, bà K vắng mặt không rõ lý do.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà K đã thật sự trầm trọng, không bên nào thể hiện ý muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

- Về con chung: Bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Theo Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và trình bày của bà K thì bà K hiện đang trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Đồng thời, ông T cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất của hai

bên đương sự, giao 02 con chung cho bà K được trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và có liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng nên ông T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị K.

1.2 Về con chung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị K thống nhất giao 02 con chung tên Nguyễn Huy H, sinh ngày 14/5/2013 và Nguyễn Huy Đ, sinh ngày 17/10/2014 cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Hữu T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi bà Nguyễn Thị K có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền cấp dưỡng, nếu ông Nguyễn Hữu T chưa thi hành, thì ông Nguyễn Hữu T còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm thực hiện tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0037668 ngày 28 tháng 11 năm

2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Hữu T còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND quận Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức, TPHCM;
- Cơ quan thực hiện việc ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Phương Châu**